



BẢNG GIÁ DANH MỤC DỊCH VỤ

Cập nhật ngày: 01/01/2026

Mã DV	Tên dịch vụ	Giá DV	Nhóm DV
CT01	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.400.000	CT
CT02	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	2.400.000	CT
CT03	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	3.000.000	CT
CT04	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1.400.000	CT
CT05	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.900.000	CT
CT06	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.400.000	CT
CT07	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	1.400.000	CT
CT08	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1.900.000	CT
CT09	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.950.000	CT
CT10	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ 64-128 dãy)	1.500.000	CT
CT11	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	2.700.000	CT
CT12	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	2.100.000	CT
CT13	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.950.000	CT
CT14	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.950.000	CT
CT15	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1.950.000	CT
CT16	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	2.400.000	CT
CT17	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.400.000	CT
CT18	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.400.000	CT
CT19	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.400.000	CT
CT20	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.400.000	CT
CT21	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.400.000	CT
CT22	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	2.400.000	CT
CT23	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	2.400.000	CT





DVK01	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	300.000	Dịch vụ khác
ECG01	Điện tim thường	150.000	ECG
HT01	Holter huyết áp	1.200.000	Holter
HT02	Holter điện tâm đồ	900.000	Holter
HT03	Holter điện tâm đồ 72h	2.700.000	Holter
KB01	Khám thai	200.000	Khám bệnh
KB02	Khám phụ khoa	200.000	Khám bệnh
MRI01	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	2.500.000	MRI
MRI02	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.500.000	MRI
MRI03	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	2.500.000	MRI
MRI04	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	2.500.000	MRI
MRI05	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	2.500.000	MRI
MRI06	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.500.000	MRI
MRI07	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	2.800.000	MRI
MRI08	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	2.500.000	MRI
MRI09	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	2.500.000	MRI
MRI10	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	2.500.000	MRI
MRI11	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	2.500.000	MRI
MRI12	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	2.500.000	MRI
MRI13	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	2.800.000	MRI
MRI14	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	2.500.000	MRI
MRI15	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	3.500.000	MRI
MRI16	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	2.500.000	MRI
MRI17	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	2.800.000	MRI
MRI18	Chụp MRI toàn bộ cột sống 1.5T, 3T	7.000.000	MRI
SA01	Siêu âm doppler tim	400.000	Siêu âm
SA02	Siêu âm khớp (một vị trí)	300.000	Siêu âm
SA03	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	300.000	Siêu âm
SA04	Siêu âm tuyến giáp	300.000	Siêu âm
SA05	Siêu âm các tuyến nước bọt	400.000	Siêu âm
SA06	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	400.000	Siêu âm
SA07	Siêu âm hốc mắt	400.000	Siêu âm
SA08	Siêu âm doppler hốc mắt	400.000	Siêu âm
SA09	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	400.000	Siêu âm
SA10	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	300.000	Siêu âm
SA11	Siêu âm tử cung phần phụ	400.000	Siêu âm
SA12	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	300.000	Siêu âm
SA13	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	400.000	Siêu âm
SA14	Siêu âm doppler động mạch thận	400.000	Siêu âm



SA15	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	400.000	Siêu âm
SA16	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	600.000	Siêu âm
SA17	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	600.000	Siêu âm
SA18	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	400.000	Siêu âm
SA19	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	300.000	Siêu âm
SA20	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	300.000	Siêu âm
SA21	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	300.000	Siêu âm
SA22	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	600.000	Siêu âm
SA23	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	400.000	Siêu âm
SA24	Doppler động mạch cảnh	400.000	Siêu âm
SA25	Siêu âm doppler tim, van tim	400.000	Siêu âm
SA26	Siêu âm doppler tuyến vú	300.000	Siêu âm
SA27	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	300.000	Siêu âm
XN001	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori	900.000	Xét nghiệm
XN002	Định lượng Acid Folic	195.000	Xét nghiệm
XN003	Định lượng vitamin B12	185.000	Xét nghiệm
XN004	Định lượng Transferin	145.000	Xét nghiệm
XN005	Định lượng G6PD	195.000	Xét nghiệm
XN006	Định lượng Ferritin	145.000	Xét nghiệm
XN007	Định lượng sắt huyết thanh	70.000	Xét nghiệm
XN008	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	95.000	Xét nghiệm
XN009	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	95.000	Xét nghiệm
XN010	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	150.000	Xét nghiệm
XN011	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	65.000	Xét nghiệm
XN012	Cận Addis	95.000	Xét nghiệm
XN013	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	65.000	Xét nghiệm
XN014	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	65.000	Xét nghiệm
XN015	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	65.000	Xét nghiệm
XN016	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	65.000	Xét nghiệm
XN017	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	265.000	Xét nghiệm
XN018	Định lượng Acid Uric [Máu]	45.000	Xét nghiệm
XN019	Định lượng Aldosteron [Máu]	680.000	Xét nghiệm
XN020	Định lượng Albumin [Máu]	55.000	Xét nghiệm
XN021	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	75.000	Xét nghiệm
XN022	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	70.000	Xét nghiệm
XN023	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	130.000	Xét nghiệm
XN024	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	380.000	Xét nghiệm
XN025	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	245.000	Xét nghiệm
XN026	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	215.000	Xét nghiệm
XN027	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	155.000	Xét nghiệm
XN028	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	45.000	Xét nghiệm



XN029	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	45.000	Xét nghiệm
XN030	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	155.000	Xét nghiệm
XN031	Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide) [Máu]	595.000	Xét nghiệm
XN032	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	40.000	Xét nghiệm
XN033	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	40.000	Xét nghiệm
XN034	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	175.000	Xét nghiệm
XN035	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	175.000	Xét nghiệm
XN036	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	175.000	Xét nghiệm
XN037	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	175.000	Xét nghiệm
XN038	Định lượng Calcitonin [Máu]	395.000	Xét nghiệm
XN039	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	155.000	Xét nghiệm
XN040	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	45.000	Xét nghiệm
XN041	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	95.000	Xét nghiệm
XN042	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	135.000	Xét nghiệm
XN043	Định lượng C-Peptid [Máu]	205.000	Xét nghiệm
XN044	Định lượng Cortisol (máu)	185.000	Xét nghiệm
XN045	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	150.000	Xét nghiệm
XN046	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	150.000	Xét nghiệm
XN047	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	115.000	Xét nghiệm
XN048	Định lượng Creatinin (máu)	45.000	Xét nghiệm
XN049	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	235.000	Xét nghiệm
XN050	Định lượng D-Dimer [Máu]	495.000	Xét nghiệm
XN051	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	495.000	Xét nghiệm
XN052	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	105.000	Xét nghiệm
XN053	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	105.000	Xét nghiệm
XN054	Định lượng Estradiol [Máu]	175.000	Xét nghiệm
XN055	Định lượng Ferritin [Máu]	145.000	Xét nghiệm
XN056	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	175.000	Xét nghiệm
XN057	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	105.000	Xét nghiệm
XN058	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	105.000	Xét nghiệm
XN059	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	195.000	Xét nghiệm
XN060	Định lượng Glucose [Máu]	40.000	Xét nghiệm
XN061	Định lượng Globulin [Máu]	75.000	Xét nghiệm
XN062	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	45.000	Xét nghiệm
XN063	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	125.000	Xét nghiệm
XN064	Định lượng HbA1c [Máu]	150.000	Xét nghiệm
XN065	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	45.000	Xét nghiệm
XN066	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	210.000	Xét nghiệm
XN067	Định lượng Insulin [Máu]	175.000	Xét nghiệm
XN068	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	95.000	Xét nghiệm



XN069	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	95.000	Xét nghiệm
XN070	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	175.000	Xét nghiệm
XN071	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	85.000	Xét nghiệm
XN072	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	45.000	Xét nghiệm
XN073	Định lượng Mg [Máu]	70.000	Xét nghiệm
XN074	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	595.000	Xét nghiệm
XN075	Định lượng Phospho (máu)	95.000	Xét nghiệm
XN076	Định lượng Prolactin [Máu]	175.000	Xét nghiệm
XN077	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	70.000	Xét nghiệm
XN078	Định lượng Progesteron [Máu]	175.000	Xét nghiệm
XN079	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	175.000	Xét nghiệm
XN080	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	175.000	Xét nghiệm
XN081	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	85.000	Xét nghiệm
XN082	Định lượng Sắt [Máu]	70.000	Xét nghiệm
XN083	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	350.000	Xét nghiệm
XN084	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	105.000	Xét nghiệm
XN085	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	105.000	Xét nghiệm
XN086	Định lượng Testosteron [Máu]	175.000	Xét nghiệm
XN087	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	245.000	Xét nghiệm
XN088	Định lượng Transferrin [Máu]	145.000	Xét nghiệm
XN089	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	45.000	Xét nghiệm
XN090	Định lượng Troponin T hs [Máu]	185.000	Xét nghiệm
XN091	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	115.000	Xét nghiệm
XN092	Định lượng Urê máu [Máu]	45.000	Xét nghiệm
XN093	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	185.000	Xét nghiệm
XN094	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	135.000	Xét nghiệm
XN095	Định lượng Amylase [niệu]	70.000	Xét nghiệm
XN096	Định lượng Axit Uric [niệu]	60.000	Xét nghiệm
XN097	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	70.000	Xét nghiệm
XN098	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	125.000	Xét nghiệm
XN099	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	60.000	Xét nghiệm
XN100	Streptococcus pyogenes ASO	600.000	Xét nghiệm
XN101	Dengue virus NS1Ag test nhanh	190.000	Xét nghiệm
XN102	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	145.000	Xét nghiệm

Tổng giám đốc

Lê Vĩnh Anh